

Bản án số: 27/2020/DS-PT
Ngày 03-7-2020
*V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thuyên
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương.
Bà Bùi Thị Ngọc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa:* Ông Trần Mạnh Tú- Kiểm sát viên.

Ngày 03-7-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 03-01-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2020/QĐ-PT, ngày 04-5-2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐ-PT ngày 21-5-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T; địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh Đ, cán bộ pháp lý thuộc Công ty luật H, Đoàn luật sư thành phố H– Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T; địa chỉ: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Văn T, thuộc Công ty luật TNHH T, Đoàn luật sư thành phố H – Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ủy ban nhân dân huyện Đ; địa chỉ: Tổ 03, thị trấn A, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông –Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà Ngô Thị M; địa chỉ: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước – Có mặt.

Anh Đặng Thế P; địa chỉ: Bon T, xã X, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông – Có mặt.

Chị Trần Thị T; địa chỉ: Bon T, xã X, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt.

Ông Phan Văn Đ; địa chỉ: Ấp 2, xã V, huyện C, tỉnh Long An – Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà Đặng Thị T; địa chỉ: Ấp 2, xã V, huyện C, tỉnh Long An – Vắng mặt

Ông Lô Văn T1 và bà Danh Thị Kim S; cùng địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

Ông Bùi Văn T; địa chỉ: Thôn Tâ, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Ông Lê Viết K; địa chỉ: Bon P, xã X, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Ông Thái Quang V; địa chỉ: Bon P, xã Đ, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

Ông Ngô Quang T; địa chỉ: Bon T, xã X, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn P; địa chỉ: Khu phố 09, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị - Vắng mặt.

Ông Điều S R; địa chỉ: Bon J, xã X, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt

Ông Y S R; địa chỉ: Bon P, xã X, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – có mặt

- *Do có kháng cáo của:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Ngày 12/12/2001 bà Nguyễn Thị Ngọc T nhận chuyển nhượng của ông Lô Văn T1 diện tích đất khoảng 12 hecta tại Bon T thôn 02, xã X, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Hai bên lập giấy viết tay, có xác nhận của Ủy ban nhân dân (UBND) xã X ngày 19/5/2003. Khi nhận chuyển nhượng trên đất đã trồng cà phê, sầu riêng. Đến năm 2004, Lâm trường X giao cho ông Phan Văn Đ đất để trồng rừng thì trong đó có diện tích đất mà bà T nhận chuyển nhượng của ông T1. Bà T đã làm đơn tố cáo ông Đ và Lâm trường X đến UBND huyện Đ để yêu cầu giải quyết. Trong thời gian chờ UBND huyện Đ giải quyết thì vào tháng 5/2005 ông Đ chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Trần Văn T với giá 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Kết quả xác minh tại Phòng tài nguyên môi trường của UBND huyện Đ cho thấy việc Lâm trường X giao cho ông Đ sử dụng thửa đất trên là không hợp pháp bởi vì thửa đất trên không thuộc quyền quản lý của Lâm trường X mà đã thu hồi và giao cho UBND huyện Đ quản lý từ tháng 01/2003. Sau đó, ông T đã đòi lại số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) từ ông Đ. Do đã trồng cây điều trên đất nên ông Đ yêu cầu bà T phải thanh toán lại cho ông Đ số tiền trên, ông Đ đã giao lại đất cho bà T sử dụng. Năm 2014 ông T thuê người thu hoạch điều trên thửa đất của bà T. Năm 2015 ông T lấn chiếm thửa đất trên của bà T cho đến nay. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn T phải trả lại cho bà T diện tích đất đã lấn chiếm đối với thửa đất trên và toàn bộ tài sản trên đất.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ngày 25/5/2005, ông Phan Văn Đ có ủy quyền cho ông T thửa đất thuộc lô 5, khoảnh 11, tiểu khu 1708 của Lâm trường X (Sau này là Công ty Lâm nghiệp X) thuộc địa bàn xã X với thời hạn là 49 năm, từ năm 2004 đến năm 2054. Khi ủy quyền có xác nhận của UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, nơi ông Đ sinh sống. Ông T được Lâm trường X giao đất trực tiếp trên thực địa. Việc ủy quyền

không có thỏa thuận thanh toán tiền nhưng gia đình ông T hỗ trợ cho ông Đ số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Sau đó bà T đến đòi lại đất thì ông Đ đã trả số tiền trên lại cho ông T.

Khi nhận đất thì trên đất không có cây trồng, nhà của ông Đ trước đó cũng bị hư hỏng không thể ở được nên ông T thuê người về dựng lại nhà vào năm 2005. Ông T và gia đình đã tự phát dọn cỏ, ươm cây điều giống để trồng trên diện tích khoảng 10hecta. Năm 2007 ông T tiếp tục trồng cây xà cừ và bạch đàn trên đất. Cuối năm 2007 khi ông T đưa người nhà đi điều trị bệnh thì bà T thuê người đến phá đồ đạc trong nhà, trộm cắp tài sản của gia đình ông. Năm 2009 bà T tiếp tục thuê người đến đuổi gia đình ông T ra khỏi nhà để thu hoạch điều (thời gian từ tháng 2 đến tháng 4 hằng năm), việc thu hoạch điều của bà T tiếp diễn từ năm 2009 đến năm 2014. Đến năm 2015 thì ông T mới làm lại nhà và công trình phụ trên đất để sinh sống.

Ông T cho rằng việc ông sử dụng đất do Lâm trường X bàn giao là hợp pháp, ông không lấn chiếm đất của bà T nên ông không đồng ý trả lại đất cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Ngô Thị M (vợ của ông Trần Văn T) trình bày: Bà đồng ý với lời trình bày của ông Trần Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ trình bày: Ông Đ là người giao khoán lại đất cho ông Trần Văn T, nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp do Lâm trường X giao khoán cho ông Đ sử dụng năm 2004. Khi nhận đất thì trên đất không có tài sản cây cối gì, mục đích là để phủ xanh đồi trọc, trồng rừng. Khi giao đất có ông Nông Văn K - Phó giám đốc Lâm trường ký giao khoán và có xác nhận của UBND xã X vào ngày 05/5/2004, diện tích giao khoán là 10,5 hecta thuộc lô 5, khoảnh 11, tiểu khu 1708 thuộc xã X, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Ngày 26/5/2005 ông Đ đã ủy quyền cho ông T chăm sóc, sử dụng diện tích đất trên với giá 140.000.000 đồng. Số tiền trên ông Đ đã nhận đủ từ ông T. Sau khi ủy quyền, ông Đ giao đất cho ông T sử dụng nhưng sau đó xảy ra tranh chấp với bà T nên ông T đã đòi lại số tiền trên và ông Đ đã trả lại cho ông T. Việc ủy quyền không có xác nhận của UBND xã X, vì tại thời điểm đó ông Đ đang sinh sống tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước nên xác nhận tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đến năm 2008, khi xảy ra tranh chấp với bà T thì ông Đ đã thanh toán tiền lại cho ông T. Sau đó, ông Đ đã ủy quyền đất lại cho bà T (giấy ủy quyền được viết vào năm 2016). Khi ủy quyền thì bà T có hỗ trợ cho ông Đ số tiền 20.000.000 đồng. Trong quá trình ông Đ sử dụng thì ông Đ không biết ông Lô Văn T1 là người nào, vì đất có nguồn gốc Lâm trường X giao khoán cho ông Đ nên việc bà T cho rằng nguồn gốc đất từ ông T1 chuyển nhượng cho bà T là không đúng. Nay bà T khởi kiện ông T để đòi lại diện tích đất trên thì ông Đ không có ý kiến, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Đ: Ông Nguyễn Duy H- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ trình bày:

Đối với diện tích đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Văn T thuộc lô số 05, khoảnh số 11, tiểu khu 1708 trước ngày 16/01/2003 thì do Lâm

trường X quản lý. Sau ngày 16/01/2003 thì thu hồi bàn giao cho UBND huyện Đ quản lý. Trong quá trình bàn giao thực địa ngày 18/11/2003 thì Lâm trường X giữ lại một số diện tích đất cây rừng đã trồng trước đây. Về quản lý diện tích đất của các thửa đất chưa bàn giao vẫn thuộc thẩm quyền của UBND huyện Đ. Hiện nay bà T và ông T đang tranh chấp với nhau thì UBND huyện Đ không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh P và bà Trần Thị T trình bày:

Ông Đặng Thanh P và bà Trần Thị T (là vợ của ông P) là người làm thuê cho ông T và bà M từ năm 2012, tiền công được tính theo năm, mỗi năm ông T phải trả cho vợ chồng ông P số tiền 80.000.000 đồng. Đến năm 2014, ông T không có tiền trả tiền công cho vợ chồng ông P nên hai bên thỏa thuận cho vợ chồng ông P đầu tư sản xuất trên đất và thu hoa lợi từ việc đầu tư. Từ năm 2015 trở đi toàn bộ tài sản trên đất đều do vợ chồng ông P đầu tư, chăm sóc. Hiện nay Tòa án đang giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà T và ông T thì ông P đề nghị Tòa án buộc người nào được công nhận quyền sử dụng đất thì phải thanh toán lại số tiền tương ứng với số tài sản trên đất. Tuy nhiên, ông P và bà T không có đơn yêu cầu độc lập.

Người làm chứng ông Lô Văn T1 trình bày: Ông Lô Văn T1 không có mối quan hệ họ hàng gì với bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông cũng không biết bà T là ai, ông T1 không chuyển nhượng đất cho bà T. Ông không có đất tại thửa thuộc lô 5, khoảnh 11, tiểu khu 1708. Năm 2000, ông T1 có 01 thửa đất khoảng 10hecta đất đồi trọc ở khu vực S. Sau khi khai hoang ông T1 trồng cà phê trên đất, đến năm 2000 cà phê mất giá nên ông T1 đã chuyển nhượng lại cho một người phụ nữ nhưng ông T1 không nhớ người phụ nữ đó là ai. Khi chuyển nhượng thì chỉ có ông và người phụ nữ đó, không có ai chứng kiến và không có xác nhận của địa phương, chữ ký tại giấy sang nhượng đất vào ngày 12/12/2001 do bà T cung cấp là chữ ký của ông T1.

Người làm chứng ông Bùi Văn T2 (do bị đơn có yêu cầu) trình bày: Ông Bùi Văn T2 sinh sống tại khu gần thửa đất tranh chấp từ năm 2000. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp do ông Phan Văn Đ nhận khoán từ Lâm trường X. Khi nhận khoán thì trên đất không có tài sản, chỉ là đồi trọc. Đến năm 2005 ông Đ ủy quyền, giao đất cho ông T là người trông điều, xà cừ và làm nhà trên đất. Ông T2 làm chứng việc ông T1 chuyển nhượng đất cho bà T, ông T2 là người viết giấy sang nhượng, lúc sang nhượng không bàn giao trên thực địa, ông T1, bà T đều không sinh sống trên thửa đất đó. Sau này bà T mới xảy ra tranh chấp với ông T.

Người làm chứng ông Lô Văn K trình bày: Ông Lô Văn K có quan hệ họ hàng với ông Lô Văn T1. Tuy nhiên, ông K không có đất nên ông K không chuyển nhượng đất cho bà T. Đối với giấy viết tay ngày 12/12/2001 thì ông T1 ghi tên ông Kim vào nhưng trên thực tế ông K không có đất và cũng không ký vào giấy sang nhượng này.

Người làm chứng ông Thái Vũ Q trình bày: Ông Thái Vũ Q là người làm thuê cho bà T từ đầu năm 2012 đến tháng 4/2013, công việc của ông Q là cắt cỏ và thu

hoạch điều, thời điểm này điều đã thu hoạch bó, đến thời điểm phát sinh tranh chấp với ông T thì ông không làm thuê cho bà T nữa.

Người làm chứng ông Ngô Quang T3 trình bày: Ông là người dân sống gần thửa đất tranh chấp từ năm 1996. Nguồn gốc của thửa đất tranh chấp trước đây là của Lâm trường X quản lý, sau đó thấy ông T trồng cây xà cừ, điều trên đất. Đến năm 2005, ông T có thuê ông T3 làm nhà gỗ trên đất để ở, sau khi xảy ra tranh chấp thì bà T dỡ nhà của ông T. Đối với ông Lô Văn T1 thì ông T3 không biết, ông T3 không thấy ông T1 sống trên đất.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông làm thuê cho bà T từ năm 2007 đến năm 2010. Năm 2007 ông P được bà T ủy quyền quản lý thay cho bà T 01 lô đất, trên đất có trồng cây điều, thời điểm đó cây điều được 03 năm tuổi, hai bên thỏa thuận là bà T không trả tiền công nhưng ông P được trồng cây sắn trên đất để hưởng hoa lợi. Việc thỏa thuận có lập thành văn bản, hiện nay văn bản đã bị thất lạc. Ông P canh tác trên đất từ năm 2007 đến năm 2010 thì trả lại đất cho bà T. Trong thời gian ông P sử dụng thì trên đất có 01 căn nhà và không có ai tranh chấp thửa đất trên.

Người làm chứng ông Y S R (nguyên là địa chính xã X) trình bày: Ông làm cán bộ địa chính xã X từ năm 1994 đến năm 2006. Trong thời gian này, ông có xác nhận nhận trong giấy sang nhượng đất rẫy giữa ông T1 và bà T. Khi xác nhận thì ông có ra thực địa nên biết vị trí thửa đất, diện tích thì ông đoán khoảng 08-10ha, trên đất đã có trồng ít cà phê. Ngoài ra thì còn trồng cỏ và cây sim. Trên đất có 01 chòi nhỏ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông xác nhận trong giấy sang nhượng với nội dung là đất không có tranh chấp và đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét việc chuyển nhượng này.

Người làm chứng ông Điều S R (nguyên chủ tịch UBND xã X) trình bày: Ông Điều S R làm chủ tịch UBND xã X năm 2003 đến cuối năm 2004. Trong thời gian này, ông có xác nhận vào giấy sang nhượng đất rẫy của ông T1 và bà T trên cơ sở tham mưu của địa chính xã X lúc đó là ông Y S R. Đến năm 2004 ông xác nhận vào hợp đồng giao khoán giữa Lâm trường X và ông Đ. Khi xác nhận vào những giấy tờ trên, ông không biết thửa đất trong hai giao dịch này là cũng một thửa. Ông thấy việc làm của mình là không đúng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 03-01-2020, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trần Văn T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/01/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 16/6/2020, bà T có đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc

ông T, bà M trả lại diện tích đất và tài sản trên đất cho bà sử dụng. Bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng các chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra để chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà T là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến với các nội dung:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T kháng cáo làm trong hạn và đóng tạm ứng án phí theo đúng quy định pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST, ngày 03-01-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

UBND huyện Đ, ông Phan Văn Đ, ông Lô Văn T1 và bà Danh Thị Kim S vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Chị Trần Thị T vắng mặt nhưng không có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

Bà Đặng Thị T (vợ ông Đ) vắng mặt.

Bà Ngô Thị M (vợ ông T), Anh Đặng Thế P có mặt.

Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn đồng ý Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án

[2.1]. Bà T và ông T đều cho rằng thửa đất thuộc lô 5, khoảnh 11, tiểu khu 1708 thuộc quyền sử dụng của mình. Bà T căn cứ vào giấy sang nhượng lập ngày 12/12/2001 giữa ông T1 và bà T, có xác nhận của UBND xã X vào ngày 19/5/2003 để khẳng định lô đất tranh chấp nói trên thuộc quyền sử dụng của bà. Ông T cho rằng, lô đất trên do ông nhận ủy quyền sử dụng của ông Phan Văn Đ vào tháng 5/2004. Khi đó diện tích đất này là đồi trọc, cỏ mọc, ông đã canh tác trồng cây điều, xả cừ, bạch đàn và đã thu hoạch điều nhiều năm cho đến nay.

Giấy sang nhượng lập ngày 12/12/2001 giữa ông T1 và bà T, có xác nhận của UBND xã X nhưng ông T1 không thừa nhận chuyển nhượng đất cho bà T tại thửa đất đang tranh chấp. UBND xã X chỉ xác nhận có việc sang nhượng đất nhưng

không biết rõ vị trí đất sang nhượng và cũng không xác định đất thuộc cơ quan nào quản lý, khi xảy ra tranh chấp mới nhận ra hành vi của mình là trái pháp luật.

[2.2]. Trên cơ sở quyết định thu hồi số 211/2003/QĐ-UB ngày 16/01/2003 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi quyền sử dụng đất của Lâm trường X giao cho UBND huyện Đ quản lý. Ngày 18/11/2003, đại diện Lâm trường X, UBND huyện Đ, UBND xã X đã lập biên bản bàn giao thực địa có nội dung thống nhất là Lâm trường không bàn giao theo Quyết định thu hồi số 211/2003/QĐ-UB ngày 16/01/2003 của UBND tỉnh Đắk Lắk mà vẫn tiếp tục quản lý và bảo vệ một số diện tích đất tại các tiểu khu, trong đó có tiểu khu 1708. Tháng 5/2004, Lâm trường hợp đồng giao khoán cho ông Đ 10 ha đất trong tiểu khu 1708 để trồng cây phát triển rừng và cây công nghiệp. Hiện tại, hợp đồng giao khoán này vẫn có hiệu lực và không có tranh chấp giữa các bên đối với hợp đồng. Tuy nhiên, trên cơ sở pháp luật, lô đất tranh chấp thuộc tiểu khu 1708 đã được giao quyền quản lý cho UBND huyện Đ nhưng UBND huyện Đ không có ý kiến về tranh chấp thửa đất này giữa bà T và ông T mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc T buộc ông Trần Văn T trả lại thửa đất tranh chấp tại lô 5, khoảnh 11, tiểu khu 1708 cho bà là không có căn cứ pháp luật và yêu cầu kháng cáo của bà T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/DSST ngày 03-01-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông là không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 148, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST, ngày 03-01-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000314, ngày 03-02-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Thuyên

